

Số: 4740/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4655/SKHĐT-TĐ ngày 11/12/2020 về việc trình ký quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2020, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công năm 2020:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn xố số kiến thiết: 13.061 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán nguồn khai thác quỹ đất đầu tư các công trình trọng điểm: 159.000 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương: 161.100 triệu đồng.

- Bổ sung nguồn ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh thuộc kế hoạch năm 2019: 4.250 triệu đồng.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung nguồn vốn xố số kiến thiết: 13.061 triệu đồng.

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh:	14.158.623 triệu đồng.
a) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:	10.507.911 triệu đồng.
b) Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:	3.650.712 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX đính kèm)*

**Điều 2.** Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn điều chỉnh của các nguồn vốn nói trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 ĐIỀU CHỈNH**

Quyết định số **474Đ** /QĐ-UBND ngày **15** / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	KH năm 2020 (theo 13/NQ-HĐND ngày 10/7/2020)			KH năm 2020 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
<b>A</b>	<b>CÁC NGUỒN VỐN TRONG CÂN ĐỐI 2020</b>	<b>14.474.473</b>	<b>10.836.822</b>	<b>3.637.651</b>	<b>14.158.623</b>	<b>10.507.911</b>	<b>3.650.712</b>
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>7.580.538</b>	<b>3.942.887</b>	<b>3.637.651</b>	<b>7.425.788</b>	<b>3.775.076</b>	<b>3.650.712</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngân sách tập trung</b>	<b>4.040.538</b>	<b>2.306.315</b>	<b>1.734.223</b>	<b>4.044.788</b>	<b>2.310.565</b>	<b>1.734.223</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>	<b>2.388.568</b>	<b>2.306.315</b>		<b>2.392.818</b>	<b>2.310.565</b>	
<b>a</b>	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương						
<b>b</b>	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2.279.682	2.279.682		2.279.682	2.279.682	
<b>c</b>	Nguồn ngân sách cấp huyện nộp trả về ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo PL.5)				4.250	4.250	
<b>d</b>	Bổ sung nguồn vốn kết dư năm 2019 (dự 1) (chi tiết theo PL.5)	<b>108.886</b>	<b>26.633</b>	<b>82.253</b>	<b>108.886</b>	<b>26.633</b>	<b>82.253</b>
<b>d.1</b>	Do UBND tỉnh giao chi tiêu kế hoạch	26.633	26.633		26.633	26.633	
<b>d.2</b>	Hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện						
-	Huyện Vĩnh Cửu	40.092		40.092	40.092		40.092
-	Huyện Xuân Lộc	32.000		32.000	32.000		32.000
-	Huyện Trảng Bòm	10.161		10.161	10.161		10.161
<b>1.2</b>	<b>Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện</b>	<b>1.567.700</b>		<b>1.567.700</b>	<b>1.651.970</b>		<b>1.651.970</b>
<b>a</b>	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.337.700		1.337.700	1.337.700		1.337.700
<b>b</b>	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL.6)	230.000		230.000	230.000		230.000
<b>c</b>	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	84.270		84.270	84.270		84.270
<b>2</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>2.000.000</b>	<b>891.897</b>	<b>1.108.103</b>	<b>1.841.000</b>	<b>732.897</b>	<b>1.108.103</b>
<b>2.1</b>	Hình thành nguồn vốn đầu tư các công trình trọng điểm (nguồn khai thác quỹ đất)	350.000	350.000		191.000	191.000	
<b>2.2</b>	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Long Thành (nguồn khai thác quỹ đất)	150.000		150.000	150.000		150.000
<b>2.3</b>	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	812.846		812.846	812.846		812.846

TT	Nguồn vốn	KH năm 2020 (theo 13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)				KH năm 2020 sau điều chỉnh				
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
		145.257		145.257	145.257	145.257		145.257	145.257	
2.5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	541.897	541.897		541.897		541.897	541.897		
a	Quỹ phát triển nhà	135.474	135.474		135.474		135.474	135.474		
b	Quỹ phát triển đất	406.423	406.423		406.423		406.423	406.423		
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	744.675	795.325	1.540.000	731.614	731.614	731.614	808.386	
3.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	744.675	744.675		744.675		744.675			
3.2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương đợt 1 và đợt 2 (đợt 2 - chi tiết theo PL7)	120.000		120.000	120.000		120.000			133.061
3.3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL6)	95.800		95.800	95.800		95.800			95.800
3.4	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng	80.525		80.525	80.525		80.525			80.525
3.5	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	315.000		315.000	315.000		315.000			315.000
3.6	Hỗ trợ bổ sung cho các địa phương đầu tư các dự án giáo dục	184.000		184.000	184.000		184.000			184.000
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	27.800	27.800		27.800		27.800	27.800		
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	161.100	161.100		161.100		161.100	0	0	
III	Vốn Trái phiếu Chính phủ	6.705.035	6.705.035		6.705.035		6.705.035	6.705.035		
B	CÁC NGUỒN VỐN NĂM 2019 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2020	10.577.057	10.577.057		10.577.057		10.577.057	10.590.573	10.590.573	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	189.380	189.380		189.380		189.380	202.896	202.896	
1	Vốn ngân sách tập trung (kể cả nguồn thu vượt xô số kiến thiết năm 2018, nguồn thu sử dụng đất và nguồn vốn kết dư ngân sách tập trung năm 2018) - chi tiết theo PL4	78.697	78.697		78.697		78.697	91.614	91.614	
2	Nguồn vốn xô số kiến thiết (kể cả nguồn vốn kết dư xô số kiến thiết năm 2018) - chi tiết theo PL4	110.683	110.683		110.683		110.683	111.282	111.282	
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	25.573	25.573		25.573		25.573	25.573	25.573	
III	Vốn Trái phiếu Chính phủ	10.352.532	10.352.532		10.352.532		10.352.532	10.352.532	10.352.532	
IV	Nguồn vốn khác (nguồn cải cách tiền lương)	9.572	9.572		9.572		9.572	9.572	9.572	

Phụ lục II

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN TIỀN ĐẦU GIẢ SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 ĐIỀU CHỈNH**

*Kiểm theo Quyết định số 4740 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai*



DVT: Triệu đồng

S T T	Tên dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020			Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất			Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13		
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)				2.629.682	2.279.682	350.000	2.756.182	2.279.682	191.000	-		
I	Giao thông				1.878.852	1.878.852	0	1.991.009	1.705.509	-	-		
a	Dự án chuyển tiếp				590.990	590.990	0	903.632	618.132	-	-		
1	Dương Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2020	45.096	46.375	46.375	0	332.632	332.632	-	-	UBND huyện Trảng Bơn	
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	30.000	30.000	0	30.000	30.000	0	0	UBND huyện Thống Nhất	
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bầu Cối, thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	40.500	40.500	0	47.448	47.448	0	0	UBND thành phố Long Khánh	
4	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	26.000	26.000	0	29.500	29.500	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	1.500	1.500	0	1.500	1.500	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160.152	13.900	13.900	0	13.900	13.900	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	47.777	47.777	0	47.777	47.777	0	0	UBND huyện Long Thành	
8	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2018-2020	43.580	13.000	13.000	0	13.000	13.000	0	0	UBND huyện Xuân Lộc	
9	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.231	38.200	38.200	0	36.691	36.691	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2022	131.234	30.000	30.000	0	30.000	30.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh	
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	19.100	19.100	0	18.354	18.354	0	0	UBND huyện Xuân Lộc	
12	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	DQ	2018-2020	59.248	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13
13	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bia di tích Trưng vương cục miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.973	400	400	400	400	400		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
14	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	16.738	16.738		5.084	5.084		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT	2019-2021	13.929	3.500	3.500		3.003	3.003		UBND huyện Nhơn Trạch
16	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB)	CM	2018-2020	14.707				500	500		UBND huyện Cẩm Mỹ
17	Cầu Đạ Huoai, huyện Tân Phú	TP	2019-2020	5.910				1.100	1.100		UBND huyện Tân Phú
18	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220				5.500	5.500		UBND huyện Tân Phú
b	Dự án Khởi công mới				261.500	261.500	0	285.500	285.500		-
1	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	22.000	22.000		22.000	22.000		UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư)	ĐQ	2020-2024	138.034	42.000	42.000	0	86.500	86.500		-
a	Trong đó:										
	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				29.000	29.000		49.000	49.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (có hoàn trả tam lừng)				13.000	13.000		37.500	37.500		UBND huyện Định Quán
3	Đường Xuân Mỹ đi Báo Bình, huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	2020-2024	72.896	25.000	25.000		25.500	25.500		UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	2020-2022	38.568	10.000	10.000		15.000	15.000		UBND thành phố Long Khánh
5	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Tháp Tr), thành phố Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	2020-2022	29.600	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án đường Hùng Vương nói dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	91.564	50.000	50.000		25.000	25.000		UBND huyện Tân Phú
7	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	85.963	50.000	50.000		68.000	68.000		UBND huyện Tân Phú
8	Cải tạo nâng cấp Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2020-2022	26.092	15.000	15.000		9.500	9.500		UBND huyện Tân Phú

S T T	Tên dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/N-Q HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13
9	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cười (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (Kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	2020-2022	11.500	3.000	3.000		3.000	3.000		UBND huyện Thống Nhất
10	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	2020-2024	78.000	8.000	8.000		1.000	1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
11	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	2020-2024	79.800	8.000	8.000		1.000	1.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tin Nghĩa, thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (Kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	18.500	18.500		18.500	18.500		UBND thành phố Long Khánh
13	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nội dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh (Kế cả lắp thiết kế bản vẽ thi công khi đủ điều kiện về hồ sơ)	LK	2020-2022	53.058				500	500		UBND thành phố Long Khánh
II	<b>Quản lý nhà nước</b>										
a	<b>Dự án chuyển tiếp</b>										
1	Dự án an toàn thông tin mang trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2018-2020	21.035	2.555	2.555	0	2.555	2.555	58.200	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH	2017-2020	30.736	2.300	2.300	0	2.300	2.300		Hội Nông dân tỉnh
3	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	52.223	2.145	2.145	0	8.345	8.345		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018-2020	13.736	7.500	7.500	0	7.500	7.500		Ban Tôn giáo tỉnh
5	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	15.000	15.000	0	12.000	12.000		Sở Lao động, thương binh và xã hội
6	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	19.515	2.000	2.000	0	2.000	2.000		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	14.500	14.500	0	14.500	14.500		Bảo Đồng Nai
8	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	13.500	13.500	0	9.000	9.000		UBND huyện Tân Phú
b	<b>Dự án Khởi công mới</b>										
1	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bởi thương và 50% xây lắp)	BH	2018-2020	33.159	10.000	10.000	0	10.000	10.000		Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	2.200	2.200	0	2.200	2.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	L.T	2020-2022	27.231	8.000	8.000		8.000	8.000		UBND huyện Long Thành
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	2020-2022	19360	8.200	8.200		2.500	2.500		UBND huyện Nhơn Trạch
<b>III</b>	<b>Hà tăng Công Cộng</b>				<b>422.600</b>	<b>422.600</b>	<b>0</b>	<b>288.026</b>	<b>288.026</b>		
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>373.100</b>	<b>373.100</b>	<b>0</b>	<b>253.826</b>	<b>253.826</b>		
1	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	20.000	20.000		9.761	9.761		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH-LT	2016-2020	157.345	97.000	97.000		77.000	77.000		
	Trong đó:										
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án chủ đầu tư				20.000	20.000		-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				77.000	77.000		77.000	77.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	77.300	77.300		40.000	40.000		UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	9.200	9.200		2.700	2.700		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	110.000	110.000		80.000	80.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	21.000	21.000		14.000	14.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	11.000	11.000		3.600	3.600		UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	13.500	13.500		13.500	13.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	14.100	14.100		13.265	13.265		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>	<b>Dự án Khởi công mới</b>				<b>49.500</b>	<b>49.500</b>	<b>0</b>	<b>34.200</b>	<b>34.200</b>		
1	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	24.847	9.500	9.500		9.500	9.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	2020-2022	14991	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	2020-2022	14999	10.000	10.000		10.000	10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ



S T T	Tên dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020			Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quy đất	9=10+11		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quy đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13	
4	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	2020-2022	65468	20.000	20.000	0	4.700	4.700		UBND huyện Định Quán	
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi				380.608	380.608	0	409.197	409.197			
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình				7.560	7.560	0	4.960	4.960			
1	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	5.560	5.560	0	4.860	4.860		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
2	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Định Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2024	67.111	2.000	2.000	0	100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Dự án chuyển tiếp				363.048	363.048	0	394.237	394.237			
1	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vong	CM	2018-2020	29.189	14.100	14.100	0	12.800	12.800		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
2	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	DQ	2016-2020	235.459	30.000	30.000	0	11.000	11.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2020	131.018	14.448	14.448	0	9.000	9.000		UBND thành phố Long Khánh	
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp; thành phố Biên Hòa- <b>dự án đối ứng theo cam kết với JICA khi triển khai dự án TXXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA</b> (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	328.159	120.000	120.000	0	75.000	75.000			
	Trong đó:											
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp; thành phố Biên Hòa				112.000	112.000	0	52.000	52.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000	8.000	0	23.000	23.000		UBND thành phố Biên Hòa	
5	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	2016-2020	297.873	9.000	9.000	0	11.000	11.000		UBND thành phố Long Khánh	
6	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quan Thu, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018-2020	44.980	10.500	10.500	0	10.500	10.500		UBND huyện Long Thành	
7	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2018-2020	35.714	15.000	15.000	0	-	-		UBND huyện Thống Nhất	
8	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	DQ	2018-2021	75.481	20.000	20.000	0	20.000	20.000		UBND huyện Định Quán	
9	Thuyết minh và xã Xuân Lập	LK	2018-2020	36453	500	500	0	500	500		UBND thành phố Long Khánh	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
I	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13
10	Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thành phố Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018-2020	55.900	18.000	18.000	18.000	23.600	23.600	23.600	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
11	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45816	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	2019-2022	334.809	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	UBND thành phố Long Khánh
13	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) (kể cả hoàn trả tạm ứng trong năm 2020)	ĐQ	2017-2021	342.578	70.000	70.000	70.000	179.337	179.337	179.337	UBND huyện Định Quán
14	Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tà Lài huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	UBND huyện Tân Phú
b	<b>Dự án Khởi công mới</b>				<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	-
I	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khản cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2020-2022	29.119	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	Chi cục Kiểm lâm
V	<b>An ninh quốc phòng</b>				<b>250.292</b>	<b>250.292</b>	<b>0</b>	<b>246.292</b>	<b>246.292</b>	<b>246.292</b>	-
a	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>213.500</b>	<b>213.500</b>	<b>0</b>	<b>209.500</b>	<b>209.500</b>	<b>209.500</b>	
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT	2018-2020	30.382	7.600	7.600	7.600	9.600	9.600	9.600	Công an tỉnh Đồng Nai
2	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.963	66.000	66.000	66.000	60.000	60.000	60.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.950	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	131.900	131.900	131.900	131.900	131.900	131.900	Công an tỉnh Đồng Nai
b	<b>Dự án Khởi công mới</b>				<b>36.792</b>	<b>36.792</b>	<b>0</b>	<b>36.792</b>	<b>36.792</b>	<b>36.792</b>	-
I	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2021	9.082	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mặt) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2022	125.000	28.192	28.192	28.192	28.192	28.192	28.192	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VI	<b>Khoa học công nghệ</b>				<b>60.462</b>	<b>60.462</b>	<b>0</b>	<b>60.462</b>	<b>60.462</b>	<b>60.462</b>	-
a	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>60.462</b>	<b>60.462</b>	<b>0</b>	<b>60.462</b>	<b>60.462</b>	<b>60.462</b>	-
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.678	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	20.724	20.724	20.724	20.724	20.724	20.724	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	8.000	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	Văn phòng Tỉnh ủy

S T T	Đanh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020			Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						7 Nguồn NSTT	8 Nguồn vốn khai thác quỹ đất	9=10+11		11 Nguồn NSTT	12 Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13	
4	Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429	2.238	2.238		2.238	2.238		Văn phòng Tỉnh ủy	
b	Dự án khởi công mới				86.000	86.000	0	1.500	1.500			
1	Nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	2020-2022	3.500				1.500	1.500		Sở Tư pháp	
VII	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + kinh phí quy hoạch và dự phòng thanh toán bồi thường				239.289	239.289	0	17.008	17.008			
1	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)	DN			56.000	56.000		1.000	1.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ				30.000	30.000		-	-			
3	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoàn 2 - đường 25C) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)				107.559	107.559		16.008	16.008			
a	Nâng cấp, mở rộng đường DT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc (hoàn trả tạm ứng và đi đờn đường điện)	XL	2017-2020	120.800	13.016	13.016		13.016	13.016		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhon Trách	NT			500	500		500	500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án đường Hồ Nai 4 - Trì An	VC			393	393		393	393		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
d	Hoàn trả tạm ứng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ đường HL10 đến DT.769), đoạn qua xã Cẩm Dương, huyện Long Thành	LT			349	349		349	349		UBND huyện Long Thành	
d	Bồi thường giải phóng mặt bằng bổ sung dự án sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21 tại phường Tam Phước	BH			250	250		250	250		UBND thành phố Biên Hòa	
e	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoàn 2 - đường 25C, hồ chứa nước Cà Ròn...) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ, và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GTNT) khi đủ điều kiện về hồ sơ				93.051	93.051		1.500	1.500			
4	Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn, thanh toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				45.730	45.730		-	-			
B	Bổ trợ vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				30.000	30.000		30.000	30.000			
C	Chi phí chuẩn bị đầu tư và chủ trương đầu tư				27.995	27.995	0	20.550	20.550			
I	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt				13.895	9.025	0	16.450	16.450			

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020		Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất		Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13
1	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cùi (ngăn sách tính hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	27.000	370	370	370	370	370		UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Thừa Đức đi thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437	1.980	1.980	980	980	980		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nói tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603	700	700	82	82	82		UBND huyện Thống Nhất
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kéo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 5 năm	621.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500		UBND huyện Nhơn Trạch
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	646.000	500	500	100	100	100		UBND huyện Nhơn Trạch
6	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2018-2022	377.000	675	675	675	675	675		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2020	47.625	100	100	100	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2020-2024	99.841	1.000	1.000	200	200	200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	1.000	1.000	120	120	120		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	200	200	-	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự phòng bố trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện				13.970	13.970	11.423	11.423	11.423		-
a	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đông Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	BH			2.520	2.520	781	781	781		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
b	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM			1.942	1.942	1.942	1.942	1.942		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
c	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000	408	408	100	100	100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
d	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	800	800	800	800	800	800		UBND huyện Định Quán

S T T	Tên dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020			Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	Nguồn NSTT		Nguồn vốn khai thác quỹ đất		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13	
e	Dự phòng bù tri bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh mục trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện				8.300	8.300		7.800	7.800		-	
e1	Nâng cấp, kết nối liên thông phân mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	DN	2020-2022	3.500				100	100		Sở Tư pháp	
e3	Dự phòng bù tri bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	2020-2022	3.500				7.700	7.700		-	
II	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư và các dự án thiếu nguồn (theo danh mục trung hạn 2016-2020), ủy quyền UBND giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ				5.000	5.000	0	4.100	4.100		-	
	Dự án Đường Bàu Trám – Xuân Thọ, thành phố Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư)		tới đa 3 năm	30100				500	500		UBND thành phố Long Khánh	
	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư và các dự án thiếu nguồn							3.600	3.600		-	
D	Các dự án triển khai từ nguồn đầu tư khác (bổ trí vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chi thực hiện khi có nguồn vốn đầu tư khác				539.546	189.546	350.000	698.615	507.615	191.000	-	
I	Thực hiện dự án				529.546	179.546	350.000	690.215	499.215	191.000	-	
a	Dự án chuyển tiếp				181.546	81.546	100.000	157.546	117.546	40.000	-	
I	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)- đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000	XL- ĐQ	2019-2023	599.946	181.546	81.546	100.000	157.546	117.546	40.000	-	
	Trong đó				-			-				
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				81.546	81.546		117.546	117.546		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				60.000	-	60.000	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc	
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				40.000	-	40.000	40.000	40.000	40.000	UBND huyện Định Quán	
b	Dự án Khởi công mới				348.000	98.000	250.000	532.669	381.669	151.000	-	
I	Dường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	2020-2024	783.000	120.000	20.000	100.000	46.000	45.000	1.000	-	
	Trong đó				-			-				
a	Dường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				20.000	20.000		45.000	45.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				100.000	-	100.000	1.000	1.000	1.000	UBND thành phố Biên Hòa	
2	Xây dựng cầu Vàm Cai Sét trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2020-2024	388.000	55.000	5.000	50.000	105.000	55.000	50.000	-	
	Trong đó				-			-				

S T T	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ- HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch 2020			Kế hoạch 2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
						Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	Tổng số kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Nguồn NSTT	Nguồn vốn khai thác quỹ đất	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	11	12	13
a	Xây dựng cầu Vam Cát Sút trên đường Hương lộ 2 nói dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				50.000		50.000	100.000	50.000	50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				5.000	5.000		5.000	5.000		UBND thành phố Biên Hòa
3	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	2020-2024	671.200	170.000	70.000	100.000	261.669	161.669	100.000	
	Trong đó										
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.000	70.000		95.969	95.969		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				100.000		100.000	165.700	65.700	100.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000	3.000	3.000		120.000	120.000		UBND thành phố Biên Hòa
2	<b>Chi phí chuẩn bị đầu tư</b>				10.000	10.000	0	8.400	8.400	0	
a	<b>Các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư</b>				7.000	7.000	0	4.500	4.500		
1	Nâng cấp đường Báo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chỉ thực hiện khi đầu giá hai bên tuyến đường	XL	tối đa 5 năm	114.005	2.000	2.000		2.000	2.000		UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án xây dựng Công viên và hồ sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100	5.000	5.000		2.500	2.500		UBND thành phố Biên Hòa
b	<b>Lập chủ trương đầu tư và dự án đầu tư</b>				3.000	3.000	0	3.900	3.900	0	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa				500	500		500	500		UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)				500	500		500	500		UBND thành phố Biên Hòa
b,1	<b>Dự phòng lập chủ trương đầu tư và dự án đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết theo danh mục trung hạn khi đủ điều kiện về hồ sơ)</b>				2.000	2.000		2.900	2.900	0	
1	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, TP. Biên Hòa	BH						1.400	1.400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu nói đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), Tp. Biên Hòa.	BH						1.500	1.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục III

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số **4740** /QĐ-UBND ngày **15** / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>				<b>744.675</b>	<b>731.614</b>	-
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án</b>				<b>615.262</b>	<b>599.041</b>	-
<b>I</b>	<b>Y tế</b>				<b>247.423</b>	<b>217.084</b>	-
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>210.531</b>	<b>189.100</b>	-
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	150.000	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	1.672	1.522	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thành phố Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	4.360	2.825	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	2.510	2.175	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	1.967	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	2.459	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	4.409	4.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	3.300	2.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	1.419	1.049	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	6.400	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	4.900	3.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	155	483	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	12.305	125	125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	155	155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256		140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700	-	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai
17	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2019-2021	31.770	20.000	10.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>				<b>36.892</b>	<b>27.984</b>	-
1	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2020-2022	11.940	3.466	1.851	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thành phố Long Khánh	LK	2020-2022	11.597	2.500	2.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2020-2022	31013	12.000	9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2022	30.648	15.000	12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	16.443	3.270	2.277	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2019-2023	136.541	156	156	Sở Y tế
7	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730	500	500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
<b>II</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>				<b>30.839</b>	<b>33.255</b>	-
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>30.839</b>	<b>29.755</b>	-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2017-2020	129.233	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2017-2020	79.068	5.000	3.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	-	9.990	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	18.150	9.715	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	3.150	3.150	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	2.000	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ (hạng mục phát sinh)	CM	2020		2.100	1.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020		439	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>				<b>0</b>	<b>3.500</b>	<b>-</b>
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10.528		3.500	Trường Đại học Đồng Nai
<b>III</b>	<b>Văn hóa xã hội</b>				<b>117.500</b>	<b>84.502</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>117.500</b>	<b>75.502</b>	<b>-</b>
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	57.000	17.502	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	18.000	20.500	UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thành phố Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	12.000	9.500	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	-	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, công tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	8.000	4.000	UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500	1.000	UBND huyện Tân Phú
7	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000	9.000	UBND huyện Tân Phú
8	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	8.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>				<b>0</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh	BH	2020-2022	12.795		4.500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
2	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		2020-2022	11.265		4.500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
<b>IV</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>				<b>209.500</b>	<b>254.200</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				<b>85.800</b>	<b>83.500</b>	<b>-</b>
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2021	15.639	10.500	5.700	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2019-2021	68.730	15.000	15.000	UBND huyện Xuân Lộc



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	2019-2021	31.715	14.000	16.500	UBND huyện Thống Nhất
4	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2019-2021	36.993	26.300	26.300	UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	2019-2023	91.092	20.000	20.000	UBND huyện Định Quán
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>				<b>123.700</b>	<b>170.700</b>	-
1	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2022	9.850	9.000	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	55.991	14.200	14.200	UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	2020-2024	349.586	15.000	50.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	2020-2024	131.500	15.000	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	53.500	53.500	UBND huyện Trảng Bom
6	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	2020-2022	48292	17.000	14.000	Sở Giao thông Vận tải
<b>VI</b>	<b>Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội</b>				<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	-
<b>B</b>	<b>Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư</b>				<b>6.850</b>	<b>5.650</b>	-
<b>I</b>	<b>Lập dự án đầu tư</b>				<b>1.050</b>	<b>750</b>	-
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	450	450	Trường Đại học Đồng Nai
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	100	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	100	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	100	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>II</b>	<b>Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh mục trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện</b>				<b>4.100</b>	<b>3.200</b>	-
1	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611	400	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	12.795	500	500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
4	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769	500	500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.265	400	400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự phòng bố trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư)				2.300	1.700	
a	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ					100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán					100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
c	Dự phòng bố trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư)					1.500	-
III	<b>Lập Chủ trương đầu tư</b>				1.700	1.700	-
C	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				122.563	-	
I	<b>Dự án chuyển tiếp</b>					108.000	
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH				15.000	UBND thành phố Biên Hòa
2	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Cải tạo nâng cấp đường ĐT, 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT, 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện)	VC				93.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
II	<b>Dự án khởi công mới</b>					223	
3	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	tối đa 3 năm	35.000		100	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
4	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	tối đa 3 năm	8.732		123	Công an tỉnh Đồng Nai
	<b>Dự phòng còn lại</b>					18.700	-



Phụ lục IV

**THÔNG BÁO CÁC DỰ ÁN CHUYÊN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM 2020 TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

(Kèm theo Quyết định số **4740**/QB-UBND ngày **15** / 12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Thông báo bổ sung	Chủ đầu tư
<b>TỔNG SỐ</b>						
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (kể cả nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018, nguồn thu sử dụng đất và nguồn vốn kết dư ngân sách tập trung năm 2018)</b>			<b>10.577.056,134</b>	<b>13.515,678</b>	<b>-</b>
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án (Chuyên tiếp)</b>			<b>78.298,970</b>	<b>12.916,640</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>					
1	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện					
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	6.965	5.919,429	1.045,571		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	3.266	2.311,763	954,237		UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	3.148	2.154,988	993,012		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Đường song hành quốc lộ 1A đoạn tránh ngã tư Amata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	2.095	1.036,269	1.058,731		UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	77.795	66.415,799	11.379,201		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)					-
	Trong đó:					
a	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	16.000	9.209,631	6.790,369		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	42.479	38.752,668	3.726,332		UBND thành phố Biên Hòa
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	12.000	345,922	11.654,078		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án đường dân sinh và mương thoát lũ dọc đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí BTGPMB theo Văn bản 14270/UBND-ĐT ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh)	12.500	8.901,567	3.598,433		UBND huyện Cẩm Mỹ
<b>II</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>					
1	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	13.600	11.739,403	1.860,597		Tỉnh Đoàn Đồng Nai
2	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	16.000	13.755,471	2.244,529		Sở Thông tin và Truyền thông
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	10.500	9.498,616	1.001,386		Hội Nông dân tỉnh
4	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	25.000	20.644,833	4.355,167		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>III</b>	<b>Hạ tầng Công Cộng</b>					
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cái Sinh	6.000	2.989,032	3.010,968		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	50.000	49.760,769	239,231		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	3.000	711,389	2.288,611		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	600	578,487	21,513		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	16.597	16.546,033	50,967		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	18.000	17.578,664	421,336		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	15.000	14.933,342			UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	17.500	14.996,737	2.503,263		UBND huyện Định Quán
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	11.000	10.952,057	47,943		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>IV</b>	<b>Nông - Lâm - Thủy lợi</b>					
1	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)					
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	34.370	30.934,080	3.435,920		UBND thành phố Biên Hòa

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Thông báo bổ sung	Chủ đầu tư
2	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	20.000	15.323,343	4.676,657		UBND huyện Long Thành
<b>V</b>	<b>Khoa học công nghệ</b>					-
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	10.000	0,000	10.000,000		Sở Khoa học và Công nghệ
2	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	12.000	11.830,839	169,161		Sở Thông tin và Truyền thông
<b>VI</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>					-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	13.000	83,360		12.916,640	Công an tỉnh
<b>B</b>	<b>Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chủ trương đầu tư</b>					-
1	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	500	500,000			UBND huyện Nhơn Trạch
2	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	500	0,000	500,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	1.000	831,775	168,225		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	1.400	1.296,468	103,532		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	<b>NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT</b>			<b>98.908,832</b>		-
	<b>Tổng số</b>					-
<b>A</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					-
<b>I</b>	<b>Y tế</b>					-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	9.450	7.899,508	1.550,492		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	4.600	3.482,462	1.117,538		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	6.000	5.825,881	174,119		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	5.500	5.180,883	319,117		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	5.100	4.914,220	185,780		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	5.400	5.057,171	342,829		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	6.400	6.364,950	35,050		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	4.300	3.881,688	418,312		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	250	0,000	250,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	3.000	2.667,008	332,992		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	400	251,306	148,694		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	300	2,000	298,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	200	179,400	20,600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	300	178,200	121,800		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	5.000	3.269,387	1.730,613		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	100	34,475	65,525		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	4.000	3.078,837	921,163		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	5.000	4.775,131	224,869		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	500	276,673	223,327		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	5.000	4.974,865	25,135		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	3.000	2.199,276	800,724		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	2.200	1.764,402	435,598		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	300	0,000	300,000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	4.000	3.910,604	89,396		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	8.760	8.160,962		599,038	Bệnh viện quân y 7B
<b>II</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>					-
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	8.500	4.224,590	4.275,410		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	1.000	499,673	500,327		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	Kế hoạch 2019	Giải ngân kế hoạch 2019 đến 31/01/2020	KH 2020 (13/NQ-HDND ngày 10/7/2020)	Thông báo bổ sung	Chủ đầu tư
3	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	78.000	54.995,852	23.004,148		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	13.000	11.450,318	1.549,682		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	400	390,301	9,699		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	5.900	5.374,535	525,465		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	10.500	8.934,470	1.565,530		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	4.330	3.929,969	400,031		Trường đại học Đồng Nai
<b>III</b>	<b>Văn hóa xã hội</b>					-
1	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	168.000	114.142,150	53.857,850		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>IV</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>					-
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	3.500	410,983	3.089,017		Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
	<b>NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW</b>			<b>25.573,194</b>		-
<b>I</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>					-
<b>1</b>	<b>Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>					-
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	35.930	10.443,296	25.486,704		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>					-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	5.000	4.913,510	86,490		Chi cục kiểm lâm
	<b>NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>			<b>10.352.531,949</b>		-
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành (Dự án quan trọng quốc gia)	<b>11.490.000</b>	<b>1.137.468,051</b>	<b>10.352.531,949</b>		-
	-Sở Tài nguyên Môi trường	2.282.134	1.111.847,821	1.170.286,179		-
	-UBND huyện Long Thành	7.736.600	0,000	7.736.600,000		-
	-Sở Lao động thương binh và xã hội	20.787	687,750	20.099,250		-
	-Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.450.479	24.932,480	1.425.546,520		-
	<b>NGUỒN VỐN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>			<b>9.571,752</b>		-
	<b>Y tế</b>					-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	38.156	28.584,248	9.571,752		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	<b>NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</b>			<b>397,509</b>		-
<b>A</b>	<b>Các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch</b>					-
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>					-
<b>b</b>	<b>Công trình chuyển tiếp qua 2019</b>					-
1	Đường 25B (hạng mục phát sinh - bao gồm chi phí BTGPMB do UBND huyện Long Thành làm chủ đầu tư)					-
	Trong đó					-
a	Dự án đường 25B do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện (kể cả hoàn tạm ứng năm 2019)	7.175	6.777,491	397,509		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	<b>NGUỒN KẾT DƯ XỐ SỐ KIẾN THIẾT</b>			<b>11.773,928</b>		-
<b>A</b>	<b>Các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch</b>					-
	<b>Thực hiện dự án</b>					-
<b>I</b>	<b>Y tế</b>					-
<b>a</b>	<b>Công trình chuyển tiếp sang năm 2019</b>					-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (kể cả hoàn tạm ứng năm 2019 - VB 6317/UBND-KT ngày 05/6/2019)	3.400	0,000	3.400,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>II</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>					-
<b>a</b>	<b>Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công</b>					-
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh thành phố Biên Hòa	553	0,000	553,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>b</b>	<b>Công trình chuyển tiếp năm 2019</b>			<b>0,000</b>		-
1	Trường THPT Kiêm Tân	1.246	668,991	577,009		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	1.239	439,000	800,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	1.000	0,000	1.000,000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	5.630	368,617	5.261,383		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	2.000	1.817,464	182,536		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục V

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 NGUỒN VỐN KẾT DƯ NĂM 2019 VÀ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NỘP TRẢ VỀ NGÂN SÁCH TỈNH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 4740/QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch nguồn kết dư 2020	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>	<b>108.886</b>	<b>113.136</b>	-
<b>A</b>	<b>Kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung</b>	<b>108.886</b>	<b>108.886</b>	
<b>I</b>	<b>Các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch</b>	<b>26.633</b>	<b>26.633</b>	
1	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	4.500	4.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hoàn trả nguồn vốn vay ngân hàng công thương	22.133	22.133	-
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện</b>	<b>82.253</b>	<b>82.253</b>	
1	Dự án công trình quốc phòng (Căn cứ Hậu cần kỹ thuật kết hợp thao trường huấn luyện) huyện Vĩnh Cửu (hoàn trả ngân sách tỉnh đã tạm ứng)	40.092	40.092	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Dự án đường Xuân Bắc - Bào Quang, huyện Xuân Lộc	32.000	32.000	UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án mương thoát nước dọc tuyến đường Bình Minh - Giang Điền (Đoạn từ giáp đường sắt đến cầu Giang Điền)	10.161	10.161	UBND huyện Trảng Bom
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách Biên Hòa nộp trả ngân sách tỉnh thuộc kế hoạch năm 2019</b>	<b>0</b>	<b>4.250</b>	
1	Dự án đắp đất và cây xanh đường Đặng Văn Tron	0	4.250	UBND thành phố Biên Hòa



## Phụ lục VI

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 4740/QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2020	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số</b>		<b>325.800</b> -	
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</b>		<b>230.000</b> -	
1	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom	TB	90.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	CM	30.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	30.000	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành	LT	17.000	UBND huyện Long Thành
5	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú	TP	19.000	UBND huyện Tân Phú
6	Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú	TP	25.000	UBND huyện Tân Phú
7	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tà Lài) - huyện Tân Phú	TP	19.000	UBND huyện Tân Phú
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT</b>		<b>95.800</b> -	
<b>II,1</b>	<b>Ngành giáo dục</b>			
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Sông Ray huyện Cẩm Mỹ	CM	15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
<b>II,2</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>			
1	Đường 30/4 xã Bàu Hàm	TB	30.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú	TB	30.000	UBND huyện Tân Phú



1  
Phụ lục VII

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA  
HỖ TRỢ VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 (ĐỢT 2)**

(Kèm theo Quyết định số 4740 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình	QĐ phê duyệt		Tổng mức đầu tư					Tỷ lệ vốn đã huy động so với phải huy động %	Phần vốn ngân sách huyện bố trí năm 2020	Kế hoạch vốn XSKT hỗ trợ năm 2020 (đợt 2)
		Số	Ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp			
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14
4	<b>HUYỆN VINH CỬU</b>										13.061
	<b>Xã Bình Lợi</b>										
1	Đường vào Xóm Đình, xã Bình Lợi (Đường Miếu Bình Lợi)	3050	ngày 01/8/2019	612	188	330	94	472	100	479	188
	<b>Xã Vĩnh Tân</b>										
2	Đường tổ nhánh tổ 17, ấp 3 đi Sông Trầu	2186	ngày 01/7/2020	2.515	805	1.307	403	2.013	100	479	805
3	Đường tổ 12, ấp 3 xã Vĩnh Tân	2187	ngày 01/7/2020	1.324	420	694	210	1.051	100	300	420
4	Đường tổ 8, ấp 1, xã Vĩnh Tân	2190	ngày 01/7/2020	741	222	408	111	555	100	200	222
5	Đường tuyến nhánh tổ 13, ấp 1	2191	ngày 01/7/2020	820	248	448	124	620	100	200	248
6	Đường tổ 4, ấp 3 (đường tổ 3 ấp 3 giai đoạn 2)	2196	ngày 01/7/2020	978	310	513	155	776	100	250	310
7	Đường tổ 9-10, ấp 4, xã Vĩnh Tân	2203	ngày 01/7/2020	1.778	585	900	293	1.464	100	300	585
8	Đường nhánh tổ 10, ấp 3	2201	ngày 01/7/2020	2.039	610	1.123	305,2	1.526	96	300	610
9	Đường tổ 11 - 12, ấp 3 xã Vĩnh Tân	2188	ngày 01/7/2020	1.897	609	984	304,6	1.523	100	300	609
10	Đường ranh Vĩnh Tân - Sông Trầu, ấp 3	2202	ngày 01/7/2020	2.956	959	1.517	479	2.397	100	600	959
11	Đường tổ 1, ấp 5	2194	ngày 01/7/2020	561	179	292	90	448	100	150	179
12	Đường tổ 4-13, ấp 5 xã Vĩnh Tân	2192	ngày 01/7/2020	954	280	534	140	702	77	300	280
13	Đường liên tổ 9-10, ấp 5 xã Vĩnh Tân	2200	ngày 01/7/2020	3.033	985	1.556	493	2.463	91	600	985
14	Đường tổ 11, ấp 5, xã Vĩnh Tân	2199	ngày 01/7/2020	2.989	967	1.558	463	2.317	23	600	967
15	Đường tổ 8, ấp 5 xã Vĩnh Tân	2198	ngày 01/7/2020	2.871	912	1.503	456	2.281	100	600	912
16	Đường tổ 18, ấp 6 xã Vĩnh Tân	2189	ngày 01/7/2020	778	215	437	126	629	98	200	215
17	Đường tổ 19, ấp 6 xã Vĩnh Tân	2185	ngày 01/7/2020	246	75	133	37,5	188	100	100	75
18	Đường tổ 12, ấp 1 xã Vĩnh Tân	2193	ngày 01/7/2020	382	109	218	54,6	273	100	100	109
19	Đường tổ 13, ấp 4 xã Vĩnh Tân	2197	ngày 01/7/2020	2.550	827	1.309	413,6	2.068	63	500	827
	<b>Xã Hiếu Liêm</b>										
20	Đường Lộ Thạnh Hải ĐC (tuyến chính), xã Hiếu Liêm	2424	ngày 14/7/2020	5.055	1.701	2.504	850	4.253	94	1.500	1.701
21	Đường Cây Cây (tuyến chính), xã Hiếu Liêm	2781	ngày 13/08/2020	5.473	1.855	2.690	928	4.638	86	2.000	1.855





## Phụ lục VIII

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG (KẾ CẢ VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**  
**VÀ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 4740 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>			6.893.935	6.732.835	-
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW</b>			27.800	27.800	-
	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			27.800	27.800	-
1	<b>Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>			5.000	12.900	-
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	2015-2020	5.000	12.900	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	<b>Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững</b>			10.000	2.100	-
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	tỉnh Đồng Nai	2016-2020	10.000	2.100	Chi cục kiểm lâm
3	<b>Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>			12.800	12.800	-
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	BH		12.800	12.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>			6.705.035	6.705.035	-
	<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>					
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành	2018-2022	6.705.035	6.705.035	-
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>			161.100	0	-
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn 1	BH		161.100	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

PHỤ LỤC IX

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH



(Kèm theo Quyết định số 4740 /QĐ-UBND ngày 15 / 12 /2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2020 sau điều chỉnh

STT	Tên đơn vị	Tổng số 2020	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn xã số kiến thiết	Bổ sung nguồn khai thác quỹ đất	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất				
						Tổng số	Số giao đầu năm	Trong đó ghi thu ghi chi	Bổ sung dự toán ghi thu ghi chi khỏi huyện	
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7=8+9	8	8-1	9	
	<b>Tổng số</b>	<b>3.025.328</b>	<b>1.337.700</b>	<b>579.525</b>	<b>150.000</b>	<b>958.103</b>	<b>900.000</b>	<b>87.154</b>	<b>58.103</b>	
1	Thành phố Biên Hoà	652.716	171.720	166.029		314.967	282.000	49.450	32.967	
2	Thành phố Long Khánh	190.764	102.751	41.213		46.800	46.800			
3	Huyện Nhơn Trạch	284.872	98.838	40.898		145.136	120.000	37.704	25.136	
4	Huyện Long Thành	545.470	107.846	77.624	150.000	210.000	210.000			
5	Huyện Trảng Bom	259.736	110.492	29.244		120.000	120.000			
6	Huyện Cẩm Mỹ	157.156	115.813	29.343		12.000	12.000			
7	Huyện Xuân Lộc	175.170	130.170	27.000		18.000	18.000			
8	Huyện Tân Phú	217.724	148.524	62.000		7.200	7.200			
9	Huyện Định Quán	187.938	139.938	27.000		21.000	21.000			
10	Huyện Thống Nhất	159.652	86.479	52.173		21.000	21.000			
11	Huyện Vĩnh Cửu	194.131	125.131	27.000		42.000	42.000			